

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI MAI SƠN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI MAI SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAI SON TRANSPORT SERVICES
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MAI SƠN CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110845458

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 207 Phố Đại La, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt
Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng	4932
2.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
3.	Cho thuê xe có động cơ	7710(Chính)
4.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
5.	Phá dỡ	4311
6.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
7.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke	5610
8.	Quảng cáo	7310
9.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	7320
10.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
11.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
12.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	5022
15.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	6820
16.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

17.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
18.	Khai thác và thu gom than non	0520
19.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	7110
20.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư; (không bao gồm tư vấn pháp luật)	6619
21.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
22.	Khai thác muối	0893
23.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0899
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0910
25.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
26.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
27.	Sản xuất đường	1072
28.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
29.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
30.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (trừ loại Nhà nước cấm)	1079
31.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
32.	In ấn	1811
33.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
34.	Khai thác quặng sắt	0710
35.	Sao chép bản ghi các loại	1820
36.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
37.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
38.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
39.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
40.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
41.	Thoát nước và xử lý nước thải (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3700
42.	Thu gom rác thải không độc hại (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3811
43.	Thu gom rác thải độc hại (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3812
44.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3900
45.	Lập trình máy vi tính	6201
46.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

47.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	6209
48.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
49.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
50.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ loại Nhà nước cấm)	4649
51.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
52.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ loại Nhà nước cấm)	4652
53.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
54.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ loại Nhà nước cấm)	4659
55.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
56.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
57.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	8211
58.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
59.	Khai thác thủy sản biển	0311
60.	Trồng cây chè	0127
61.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0240
62.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
63.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
64.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
65.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
66.	Bán buôn thực phẩm	4632
67.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
68.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
69.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
70.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
71.	Xây dựng nhà để ở	4101
72.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	4772
73.	Xây dựng nhà không để ở	4102

74.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)	4773
75.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
76.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
77.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
78.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
79.	Xây dựng công trình điện	4221
80.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
81.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	4791
82.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	4799
83.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
84.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
85.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
86.	Xây dựng công trình thủy	4291
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	5222
88.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
89.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
90.	Bốc xếp hàng hóa	5224
91.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	5229
93.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
94.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	4610
95.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác (Trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0990
97.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
98.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	5011
99.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
101.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động Nhà nước cấm)	6399

102.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
103.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
104.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (Trừ loại Nhà nước cấm)	0128
105.	Trồng cây lâu năm khác	0129
106.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
107.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4719
108.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại Nhà nước cấm)	4789
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Trừ hoạt động Nhà nước cấm)	5221
110.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Trừ hoạt động Nhà nước cấm)	5225
111.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **VŨ ĐOÀN ĐỨC** Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *26/07/1981* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *022081005526*
Ngày cấp: *25/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Địa chỉ thường trú: *Tổ 6, Khu 5, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *Tổ 6, Khu 5, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ ĐOÀN ĐỨC** Giới tính: *Nam*
Chức danh: *Giám đốc*
Sinh ngày: *26/07/1981* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *022081005526*
Ngày cấp: *25/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Địa chỉ thường trú: *Tổ 6, Khu 5, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *Tổ 6, Khu 5, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội